

BIỂU ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 22/4/2025 của Hội đồng nhân dân huyện)

Đơn vị: Đồng

ST T	Nguồn/Dự án thành phần	Số kinh phí sự nghiệp được giao			Kinh phí đề xuất điều chỉnh						Số kinh phí sự nghiệp sau điều chỉnh			Lĩnh vực chi tương ứng với từng dự án thành phần bị điều chỉnh tăng, giảm
		Tổng số	Trong đó		Giảm			Tăng			Tổng số	Trong đó		
			NSTW	NSĐP	Tổng số	NSTW	NSĐP	Tổng số	NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP	
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8+9	7=10	8=11	9=10+11=6	10=7	11=8	12=13+14=3-6+9	13=4-7+10	14=5-8+11	15
	TỔNG SỐ	23.275.548.943	22.026.662.966	1.248.885.977	6.155.958.711	5.790.256.911	365.701.800	6.155.958.711	5.790.256.911	365.701.800	23.275.548.943	22.026.662.966	1.248.885.977	-
*	Nguồn kinh phí chuyển nguồn sang năm 2025	21.779.548.943	20.666.662.966	1.112.885.977	4.659.958.711	4.430.256.911	229.701.800	2.562.273.511	2.350.256.911	212.016.600	19.681.863.743	18.586.662.966	1.095.200.777	-
A	VỐN SỰ NGHIỆP	21.779.548.943	20.666.662.966	1.112.885.977	4.659.958.711	4.430.256.911	229.701.800	230.273.511	230.256.911	16.600	17.349.863.743	16.466.662.966	883.200.777	-
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	189.154.400	188.554.400	600.000	40.912.800	40.912.800	-	21.800.000	21.800.000	-	170.041.600	169.441.600	600.000	-
1	Nội dung số 03: Hỗ trợ chuyển đổi nghề	500.000,00	500.000	-	500.000	500.000	-	-	-	-	-	-	-	-
-	UBND xã Cư Lễ	500.000	500.000		500.000	500.000					-	-	-	
1	Nội dung số 04: Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	188.654.400	188.054.400	600.000	40.412.800	40.412.800	-	21.800.000	21.800.000	-	170.041.600	169.441.600	600.000	-
-	UBND xã Xuân Dương	385.000	385.000		-						385.000	385.000	-	
-	UBND xã Kim Hỷ	95.000	95.000,00		-						95.000	95.000	-	
-	UBND xã Cư Lễ	62.168.000	62.168.000		38.168.000	38.168.000					24.000.000	24.000.000	-	
-	UBND xã Văn Vũ	110.001.600	109.401.600	600.000,00	-						110.001.600	109.401.600	600.000	
-	UBND xã Trần Phú	760.000	760.000		-						760.000	760.000	-	
-	UBND xã Cường Lợi	9.800.000	9.800.000		-						9.800.000	9.800.000	-	
-	UBND xã Quang Phong	114.800	114.800		114.800	114.800					-	-	-	
-	UBND xã Liêm Thủy	1.000.000	1.000.000		-			-			1.000.000	1.000.000	-	
-	UBND xã Văn Lang	2.130.000	2.130.000		2.130.000	2.130.000		-			-	-	-	
-	UBND xã Lương Thượng	2.200.000	2.200.000	-	-	-	-	21.800.000	21.800.000		24.000.000	24.000.000	-	
II	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	16.348.554.402	15.581.277.610	767.276.792	1.727.246.572	1.545.854.572	181.392.000	186.382.255	186.365.655	16.600	14.807.690.085	14.221.788.693	585.901.392	
1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	8.587.867.877	8.587.867.877	0	130.754.266	130.754.266	0	30.000.000	30.000.000	0	8.487.113.611	8.487.113.611	0	
-	UBND xã Xuân Dương	345.973.306	345.973.306	-	-						345.973.306	345.973.306	-	
-	UBND xã Côn Minh	73.067.922	73.067.922	-	-						73.067.922	73.067.922	-	
-	UBND xã Dương Sơn	21.298.193	21.298.193	-	21.298.193	21.298.193					-	-	-	
-	UBND xã Văn Minh	109.456.073	109.456.073	-	109.456.073	109.456.073					-	-	-	
-	UBND xã Kim Hỷ	1.160.656.000	1.160.656.000	-	-						1.160.656.000	1.160.656.000	-	
-	UBND xã Cư Lễ	519.708.072	519.708.072	-	-						519.708.072	519.708.072	-	
-	UBND xã Lương Thượng	493.722.444	493.722.444	-	-						493.722.444	493.722.444	-	
-	UBND xã Văn Lang	63.569.271	63.569.271	-	-						63.569.271	63.569.271	-	
-	UBND xã Sơn Thành	368.003.165	368.003.165	-	-			30.000.000	30.000.000		398.003.165	398.003.165	-	
-	UBND xã Văn Vũ	1.444.039.029	1.444.039.029	-	-						1.444.039.029	1.444.039.029	-	
-	UBND xã Trần Phú	434.833.760	434.833.760	-	-						434.833.760	434.833.760	-	
-	UBND xã Liêm Thủy	1.171.724.234	1.171.724.234	-	-						1.171.724.234	1.171.724.234	-	
-	UBND xã Đồng Xá	1.400.095.500	1.400.095.500	-	-						1.400.095.500	1.400.095.500	-	
-	UBND xã Quang Phong	761.578.024	761.578.024	-	-						761.578.024	761.578.024	-	
-	Hạt Kiểm lâm huyện	437	437	-	-						437	437	-	
-	Dư chưa phân bổ	220.142.447	220.142.447	-	-						220.142.447	220.142.447	-	

ST T	Nguồn/Dự án thành phần	Số kinh phí sự nghiệp được giao			Kinh phí đề xuất điều chỉnh						Số kinh phí sự nghiệp sau điều chỉnh			Lĩnh vực chi tương ứng với từng dự án thành phần bị điều chỉnh tăng, giảm
		Tổng số	Trong đó		Giảm			Tăng			Tổng số	Trong đó		
			NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8+9	7=10	8=11	9=10+11=6	10=7	11=8	12=13+14=3-6+9	13=4-7+10	14=5-8+11	15
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi - Hỗ trợ phát triển trồng vùng được liệu quý	7.760.686.525	6.993.409.733	767.276.792	1.596.492.306	1.415.100.306	181.392.000	156.382.255	156.365.655	16.600	6.320.576.474	5.734.675.082	585.901.392	
-	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện	427.303.730	300.856.392	126.447.338	-			-			427.303.730	300.856.392	126.447.338	
-	UBND xã Xuân Dương	1.124.600	1.124.600	-	-			-			1.124.600	1.124.600	-	
-	UBND xã Côn Minh	144.792.000	131.542.000	13.250.000	144.792.000	131.542.000	13.250.000	-			-	-	-	
-	UBND xã Kim Lư	700.750	700.750	-	-			-			700.750	700.750	-	
-	UBND xã Dương Sơn	148.215.986	146.078.437	2.137.549	-			25.726.091	25.716.091	10.000	173.942.077	171.794.528	2.147.549	
	UBND xã Văn Minh	234.998.000	157.856.000	77.142.000	234.998.000	157.856.000	77.142.000				-	-	-	
-	UBND xã Kim Hỷ	499.458.000	444.919.017	54.538.983	-			-			499.458.000	444.919.017	54.538.983	
-	UBND xã Cư Lễ	74.487.850	44.366.928	30.120.922	-			-			74.487.850	44.366.928	30.120.922	
-	UBND xã Lương Thượng	676.173.910	593.173.910	83.000.000	-			126.306.475	126.299.875	6.600	802.480.385	719.473.785	83.006.600	
-	UBND xã Văn Lang	372.140.560	322.140.560	50.000.000	-			4.349.689	4.349.689		376.490.249	326.490.249	50.000.000	
-	UBND xã Sơn Thành	1.262.051.250	1.250.326.250	11.725.000	180.731.450	180.731.450		-			1.081.319.800	1.069.594.800	11.725.000	
-	UBND xã Văn Vũ	570.455.400	570.455.400	-	-			-			570.455.400	570.455.400	-	
-	UBND xã Trần Phú	1.125.991.005	984.076.005	141.915.000	-			-			1.125.991.005	984.076.005	141.915.000	
-	UBND xã Cường Lợi	570.000.000	514.000.000	56.000.000	-			-			570.000.000	514.000.000	56.000.000	
-	UBND xã Liêm Thủy	966.492.400	875.492.400	91.000.000	966.492.400	875.492.400	91.000.000	-			-	-	-	
-	UBND xã Đồng Xá	47.502.000	47.502.000	-	47.502.000	47.502.000		-			-	-	-	
-	UBND xã Quang Phong	638.799.084	608.799.084	30.000.000	21.976.456	21.976.456		-			616.822.628	586.822.628	30.000.000	
-	Dư chưa phân bổ	-	-	-	-			-			-	-	-	
III	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	835.532.815	801.649.988	33.882.827	573.868.351	562.406.351	11.462.000	-	-	-	261.664.464	239.243.637	22.420.827	
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	835.532.815	801.649.988	33.882.827	573.868.351	562.406.351	11.462.000	-	-	-	261.664.464	239.243.637	22.420.827	
-	UBND xã Côn Minh	4.235.793	4.235.793	-	4.235.793	4.235.793		-			-	-	-	
-	UBND xã Xuân Dương	326.265	326.265	-	-			-			326.265	326.265	-	
-	UBND xã Kim Lư	311.113	311.113	-	-			-			311.113	311.113	-	
-	UBND xã Dương Sơn	4.399.898	4.399.898	-	4.399.898	4.399.898		-			-	-	-	
-	UBND xã Văn Minh	124.746.347	124.746.347	-	124.746.347	124.746.347		-			-	-	-	
-	UBND xã Kim Hỷ	209.292.941	190.120.255	19.172.686	-			-			209.292.941	190.120.255	19.172.686	
-	UBND xã Cư Lễ	3.449.060	3.449.060	-	-			-			3.449.060	3.449.060	-	
-	UBND xã Lương Thượng	125.875.853	125.875.853	-	125.875.853	125.875.853		-			-	-	-	
-	UBND xã Văn Lang	2.219.689	2.219.689	-	2.219.689	2.219.689		-			-	-	-	
-	UBND xã Văn Vũ	1.000	-	1.000	1.000		1.000	-			-	-	-	
-	UBND xã Trần Phú	8.036.944	8.036.944	-	-			-			8.036.944	8.036.944	-	
-	UBND xã Sơn Thành	3.159.746	3.159.746	-	3.159.746	3.159.746		-			-	-	-	
-	UBND xã Cường Lợi	39.000.000	37.000.000	2.000.000	-			-			39.000.000	37.000.000	2.000.000	
-	UBND xã Đồng Xá	309.230.025	297.769.025	11.461.000	309.230.025	297.769.025	11.461.000	-			-	-	-	
-	UBND thị trấn Yên Lạc	1.248.141	-	1.248.141	-			-			1.248.141	-	1.248.141	
IV	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	2.956.512.406	2.714.884.406	241.628.000	1.941.788.866	1.941.788.866	-	-	-	-	1.014.723.540	773.095.540	241.628.000	
1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	433.279.000	191.651.000	241.628.000	-	-	-	-	-	-	433.279.000	191.651.000	241.628.000	

ST T	Nguồn/Dự án thành phần	Số kinh phí sự nghiệp được giao			Kinh phí đề xuất điều chỉnh						Số kinh phí sự nghiệp sau điều chỉnh			Lĩnh vực chi tương ứng với từng dự án thành phần bị điều chỉnh tăng, giảm
		Tổng số	Trong đó		Giảm			Tăng			Tổng số	Trong đó		
			NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8+9	7=10	8=11	9=10+11=6	10=7	11=8	12=13+14=3-6+9	13=4-7+10	14=5-8+11	15
-	Phòng Giáo dục & Đào tạo	433.279.000	191.651.000	241.628.000							433.279.000	191.651.000	241.628.000	
2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	168.580.796	168.580.796	-	168.580.796	168.580.796	-	-	-	-	-	-	-	
-	Phòng Nội vụ	168.580.796	168.580.796	-	168.580.796	168.580.796					-	-	-	
3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	103.244.540	103.244.540	-	-	-	-	-	-	-	103.244.540	103.244.540	-	
-	Phòng Nội Vụ	99.339.840	99.339.840	-							99.339.840	99.339.840	-	
-	Trung tâm GDNN - GDTX	3.904.700	3.904.700	-				-			3.904.700	3.904.700	-	
4	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	2.251.408.070	2.251.408.070	-	1.773.208.070	1.773.208.070	-	-	-	-	478.200.000	478.200.000	-	
-	Phòng Dân tộc và Tôn giáo	500.000.000	500.000.000	-	21.800.000	21.800.000					478.200.000	478.200.000	-	
-	Dự chưa phân bổ	1.751.408.070	1.751.408.070		1.751.408.070	1.751.408.070					-	-	-	
V	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	7.180.000	7.180.000	-	-	-	-	-	-	-	7.180.000	7.180.000	-	
1	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin	7.180.000	7.180.000								7.180.000	7.180.000	-	
VI	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	872.224.485	842.217.327	30.007.158	19.007.078	18.990.478	16.600	22.091.256	22.091.256	-	875.308.663	845.318.105	29.990.558	
1	Hội liên Hiệp Phụ nữ	637.841.619	608.401.101	29.440.518	-			-			637.841.619	608.401.101	29.440.518	
2	UBND xã Xuân Dương	7.832.178	7.832.178	-	-			-			7.832.178	7.832.178	-	
3	UBND xã Côn Minh	23.534.450	23.534.450	-	-			-			23.534.450	23.534.450	-	
4	UBND xã Kim Lư	33.700.000	33.700.000	-	-			-			33.700.000	33.700.000	-	
5	UBND xã Dương Sơn	28.000	18.000	10.000	28.000	18.000	10.000	-			-	-	-	
6	UBND xã Văn Minh	13.754.410	13.754.410	-	13.754.410	13.754.410		-			-	-	-	
7	UBND xã Kim Hỷ	145.474	145.474	-	-			-			145.474	145.474	-	
8	UBND xã Cư Lễ	24.376.106	24.376.106	-	-			-			24.376.106	24.376.106	-	
9	UBND xã Lương Thượng	10.622	4.022	6.600	10.622	4.022	6.600	-			-	-	-	
10	UBND xã Văn Lang	145.670	84.670	61.000	-			-			145.670	84.670	61.000	
11	UBND xã Sơn Thành	5.214.046	5.214.046	-	5.214.046	5.214.046		-			-	-	-	
12	UBND xã Văn Vũ	83.689.040	83.200.000	489.040	-			-			83.689.040	83.200.000	489.040	
13	UBND xã Trần Phú	175.430	175.430	-	-			-			175.430	175.430	-	
14	UBND xã Liêm Thủy	19.509.500	19.509.500	-	-			-			19.509.500	19.509.500	-	
15	UBND xã Đồng Xá	7.670.440	7.670.440	-	-			-			7.670.440	7.670.440	-	
16	UBND xã Quang Phong	379.300	379.300	-	-			22.091.256	22.091.256		22.470.556	22.470.556	-	
17	UBND thị trấn Yên Lạc	14.218.200	14.218.200	-	-			-			14.218.200	14.218.200	-	
VII	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	409.741.846	374.010.646	35.731.200	342.350.044	306.818.844	35.531.200	-	-	-	67.391.802	67.191.802	200.000	
	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	409.741.846	374.010.646	35.731.200	342.350.044	306.818.844	35.531.200	-	-	-	67.391.802	67.191.802	200.000	
1	Phòng Dân tộc và Tôn giáo	370.079.042	334.549.042	35.530.000	337.243.744	301.713.744	35.530.000				32.835.298	32.835.298	-	
2	UBND xã Văn Minh	1.913.700	1.913.700	-	1.913.700	1.913.700					-	-	-	
3	UBND xã Kim Hỷ	30.815.304	30.815.304	-	-						30.815.304	30.815.304	-	
4	UBND xã Trần Phú	3.700.000	3.500.000	200.000	-						3.700.000	3.500.000	200.000	
5	UBND xã Liêm Thủy	41.200	41.200	-	-						41.200	41.200	-	
6	UBND xã Sơn Thành	3.180.000	3.180.000	-	3.180.000	3.180.000		-			-	-	-	
7	UBND xã Đồng Xá	12.600	11.400	1.200	12.600	11.400	1.200				-	-	-	

ST T	Nguồn/Dự án thành phần	Số kinh phí sự nghiệp được giao			Kinh phí đề xuất điều chỉnh						Số kinh phí sự nghiệp sau điều chỉnh			Lĩnh vực chi tương ứng với từng dự án thành phần bị điều chỉnh tăng, giảm
		Tổng số	Trong đó		Giảm			Tăng			Tổng số	Trong đó		
			NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8+9	7=10	8=11	9=10+11=6	10=7	11=8	12=13+14=3-6+9	13=4-7+10	14=5-8+11	15
VIII	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	160.648.589	156.888.589	3.760.000	14.785.000	13.485.000	1.300.000	-	-	-	145.863.589	143.403.589	2.460.000	
1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	91.008.289	91.008.289	-	-	-	-	-	-	-	91.008.289	91.008.289	-	
	Phòng Dân tộc và Tôn giáo	91.008.289	91.008.289	-	-						91.008.289	91.008.289	-	
2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	11.904.000	11.904.000	-	-	-	-	-	-	-	11.904.000	11.904.000	-	
-	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin	11.904.000	11.904.000	-							11.904.000	11.904.000	-	
3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	57.736.300	53.976.300	3.760.000	14.785.000	13.485.000	1.300.000	-	-	-	42.951.300	40.491.300	2.460.000	-
-	Văn phòng HĐND-UBND	1.422.700	1.422.700	-	-						1.422.700	1.422.700	-	
-	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện	24.000	24.000	-	-						24.000	24.000	-	
-	UBND xã Côn Minh	5.000.000	4.700.000	300.000	5.000.000	4.700.000	300.000				-	-	-	
-	UBND xã Kim Lư	3.600.000	3.370.000	230.000	-						3.600.000	3.370.000	230.000	
-	UBND xã Kim Hỷ	1.311.000	1.311.000	-	-						1.311.000	1.311.000	-	
-	UBND xã Cư Lễ	40.600	40.600	-	-						40.600	40.600	-	
-	UBND xã Lương Thượng	420.000	420.000	-	420.000	420.000					-	-	-	
-	UBND xã Văn Lang	6.303.000	5.703.000	600.000	-						6.303.000	5.703.000	600.000	
-	UBND xã Văn Vũ	300.000	100.000	200.000	300.000	100.000	200.000				-	-	-	
-	UBND xã Trần Phú	16.600.000	15.700.000	900.000	-						16.600.000	15.700.000	900.000	
-	UBND xã Đồng Xá	5.100.000	4.800.000	300.000	5.100.000	4.800.000	300.000				-	-	-	
-	UBND xã Liêm Thủy	50.000	50.000	-	-						50.000	50.000	-	
-	UBND thị trấn Yên Lạc	3.600.000	3.370.000	230.000	-						3.600.000	3.370.000	230.000	
-	Dự chưa phân bổ	13.965.000	12.965.000	1.000.000	3.965.000	3.465.000	500.000				10.000.000	9.500.000	500.000	
B	VỐN ĐẦU TƯ							2.332.000.000	2.120.000.000	212.000.000	2.332.000.000	2.120.000.000	212.000.000	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	-	-	-	-	-	-	2.332.000.000	2.120.000.000	212.000.000	2.332.000.000	2.120.000.000	212.000.000	
1.1	Nội dung hỗ trợ đất ở							1.144.000.000	1.040.000.000	104.000.000	1.144.000.000	1.040.000.000	104.000.000	
-	Dự án san gạt mặt bằng đất ở cho các hộ dân tại thôn Khuổi Nộc, xã Lương Thượng							1.144.000.000	1.040.000.000	104.000.000	1.144.000.000	1.040.000.000	104.000.000	
1.2	Nội dung hỗ trợ nhà ở							1.188.000.000	1.080.000.000	108.000.000	1.188.000.000	1.080.000.000	108.000.000	
-	UBND xã Lương Thượng (9 hộ làm mới)							396.000.000	360.000.000	36.000.000	396.000.000	360.000.000	36.000.000	
-	UBND xã Sơn Thành (14 hộ làm mới)							616.000.000	560.000.000	56.000.000	616.000.000	560.000.000	56.000.000	
-	UBND xã Văn Minh (4 hộ làm mới)							176.000.000	160.000.000	16.000.000	176.000.000	160.000.000	16.000.000	
C	KINH PHÍ CÒN DƯ CHƯA CÓ NỘI DUNG PHÂN BỐ							2.097.685.200	2.080.000.000	17.685.200	2.097.685.200	2.080.000.000	17.685.200	
*	Nguồn kinh phí năm 2024 đã chuyển nguồn sang năm 2025 tính cấp năm 2025	1.496.000.000	1.360.000.000	136.000.000	1.496.000.000	1.360.000.000	136.000.000	1.496.000.000	1.360.000.000	136.000.000	1.496.000.000	1.360.000.000	136.000.000	
A	VỐN SỰ NGHIỆP	1.496.000.000	1.360.000.000	136.000.000	1.496.000.000	1.360.000.000	136.000.000	0	0	0	0	0	0	

ST T	Nguồn/Dự án thành phần	Số kinh phí sự nghiệp được giao			Kinh phí đề xuất điều chỉnh						Số kinh phí sự nghiệp sau điều chỉnh			Lĩnh vực chi tương ứng với từng dự án thành phần bị điều chỉnh tăng, giảm
		Tổng số	Trong đó		Giảm			Tăng			Tổng số	Trong đó		
			NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8+9	7=10	8=11	9=10+11=6	10=7	11=8	12=13+14=3-6+9	13=4-7+10	14=5-8+11	15
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	1.496.000.000	1.360.000.000	136.000.000	1.496.000.000	1.360.000.000	136.000.000				0	0	0	
-	Nội dung Hỗ trợ chuyển đổi nghề	1.496.000.000	1.360.000.000	136.000.000	1.496.000.000	1.360.000.000	136.000.000				0	0	0	
B	VỐN ĐẦU TƯ	0	0	0	0	0	0	1.496.000.000	1.360.000.000	136.000.000	1.496.000.000	1.360.000.000	136.000.000	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	0	0	0	0	0	0	1.496.000.000	1.360.000.000	136.000.000	1.496.000.000	1.360.000.000	136.000.000	
-	Nội dung hỗ trợ nhà ở	0			0			1.496.000.000	1.360.000.000	136.000.000	1.496.000.000	1.360.000.000	136.000.000	
+	UBND xã Đồng Xá (26 hộ làm mới)							1.144.000.000	1.040.000.000	104.000.000	1.144.000.000	1.040.000.000	104.000.000	
+	UBND thị trấn Yên Lạc (2 hộ làm mới)							88.000.000	80.000.000	8.000.000	88.000.000	80.000.000	8.000.000	
+	UBND xã Lương Thượng (6 hộ làm mới)							264.000.000	240.000.000	24.000.000	264.000.000	240.000.000	24.000.000	

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Nội dung thực hiện của các dự án/tiểu dự án đề xuất điều chỉnh tăng kinh phí
<i>16</i>

BIỂU ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 22/4/2025 của Hội đồng nhân dân huyện)

Đơn vị: Đồng

STT	Nguồn/Dự án thành phần	Số kinh phí sự nghiệp được giao			Kinh phí đề xuất điều chỉnh						Số kinh phí sự nghiệp sau điều chỉnh			Lĩnh vực chi tương ứng với từng dự án thành phần bị điều chỉnh tăng, giảm
		Tổng số	Trong đó		Giảm			Tăng			Tổng số	Trong đó		
			NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8+9	7=10	8=11	9=10+11=6	10=7	11=8	12=13+14=3+6+9	13	14	15
TỔNG SỐ		6.959.776.993	6.690.332.220	269.444.773	7.655.802	7.655.802	-	7.655.802	7.655.802	-	6.959.776.993	6.690.332.220	269.444.773	
A	Nguồn kinh phí năm 2022, 2023 chuyển sang năm 2025	3.833.710.778	3.671.460.505	162.250.273	-	-	-	529.274	529.274	-	3.834.240.052	3.671.989.779	162.250.273	
I	Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH các huyện nghèo, các xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo													
II	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	1.341.682.780	1.296.532.780	45.150.000	-	-	-	529.274	529.274	-	1.342.212.054	1.297.062.054	45.150.000	Sự nghiệp kinh tế
	UBND xã Côn Minh	466.200.000	452.890.000	13.310.000	0			0			466.200.000	452.890.000	13.310.000	
	UBND xã Dương Sơn	67.804.250	59.964.250	7.840.000	0			0			67.804.250	59.964.250	7.840.000	
	UBND xã Sơn Thành	982.500	982.500	-	0			0			982.500	982.500	0	
	UBND xã Lương Thượng	806.696.030	782.696.030	24.000.000	0			529.274	529.274		807.225.304	783.225.304	24.000.000	
III	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất	2.461.293.998	2.353.193.725	108.100.273	-	-	-	-	-	-	2.461.293.998	2.353.193.725	108.100.273	Sự nghiệp kinh tế
I	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	2.461.293.998	2.353.193.725	108.100.273	-	-	-	-	-	-	2.461.293.998	2.353.193.725	108.100.273	
	UBND xã Côn Minh	10.000	10.000	-	-			0			10.000	10.000	0	
	UBND xã Liêm Thủy	273	-	273	-			0			273	0	273	
	UBND xã Kim Hỷ	1.140.000.000	1.105.800.000	34.200.000	-			0			1.140.000.000	1.105.800.000	34.200.000	
	UBND xã Trần Phú	921.283.725	863.383.725	57.900.000	-			0			921.283.725	863.383.725	57.900.000	
	UBND thị trấn Yên Lạc	-	-	-	-			0	0	0	0	0	0	
	UBND xã Văn Vũ	400.000.000	384.000.000	16.000.000	-			0			400.000.000	384.000.000	16.000.000	
VII	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	30.734.000	21.734.000	9.000.000	-	-	-	-	-	-	30.734.000	21.734.000	9.000.000	Sự nghiệp giáo dục ĐT và DN
*	Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình													
*	Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá	30.734.000	21.734.000	9.000.000	-	-	-	-	-	-	30.734.000	21.734.000	9.000.000	
-	Phòng Nông nghiệp & Môi trường	30.734.000	21.734.000	9.000.000	-						30.734.000	21.734.000	9.000.000	
B	Nguồn kinh phí năm 2024 chuyển sang năm 2025	3.126.066.215	3.018.871.715	107.194.500	7.655.802	7.655.802	-	7.126.528	7.126.528	-	3.125.536.941	3.018.342.441	107.194.500	
I	Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH các huyện nghèo, các xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo													
II	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	856.839.080	836.239.080	20.600.000	5.022.380	5.022.380	-	1.106.578	1.106.578	-	852.923.278	832.323.278	20.600.000	Sự nghiệp kinh tế
	UBND xã Xuân Dương	18.520.000	18.520.000	-	-			-			18.520.000	18.520.000	-	
	UBND xã Côn Minh	33.800.000	33.200.000	600.000	-			-			33.800.000	33.200.000	600.000	
	UBND xã Cư Lễ	17.949.900	17.949.900	-	-			-			17.949.900	17.949.900	-	
	UBND xã Dương Sơn	325.000.000	315.000.000	10.000.000	-			-			325.000.000	315.000.000	10.000.000	
	UBND xã Sơn Thành	406.689.400	396.689.400	10.000.000	-			1.106.578	1.106.578	-	407.795.978	397.795.978	10.000.000	
	UBND xã Kim Hỷ	9.729.000	9.729.000	-	-			-			9.729.000	9.729.000	-	

STT	Nguồn/Dự án thành phần	Số kinh phí sự nghiệp được giao			Kinh phí đề xuất điều chỉnh						Số kinh phí sự nghiệp sau điều chỉnh			Lĩnh vực chi tương ứng với từng dự án thành phần bị điều chỉnh tăng, giảm
		Tổng số	Trong đó		Giảm			Tăng			Tổng số	Trong đó		
			NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8+9	7=10	8=11	9=10+11=6	10=7	11=8	12=13+14=3+6+9	13	14	15
	UBND xã Quang Phong	2.462.080	2.462.080	-	2.462.080	2.462.080		-			-	-	-	
	UBND xã Văn Vũ	2.520.000	2.520.000	-	-			-			2.520.000	2.520.000	-	
	UBND xã Đông Xá	37.608.400	37.608.400	-	-			-			37.608.400	37.608.400	-	
	UBND xã Văn Lang	2.560.300	2.560.300	-	2.560.300	2.560.300		-			-	-	-	
III	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất	1.597.628.531	1.513.391.531	84.237.000	-	-	-	-	-	-	1.597.628.531	1.513.391.531	84.237.000	Sự nghiệp kinh tế
	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	1.597.628.531	1.513.391.531	84.237.000	-	-	-	-	-	-	1.597.628.531	1.513.391.531	84.237.000	
	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	9.680.000	9.290.000	390.000	-						9.680.000	9.290.000	390.000	
	UBND xã Côn Minh	850.000.000	807.500.000	42.500.000	-						850.000.000	807.500.000	42.500.000	
	UBND xã Liêm Thủy	102.844.127	102.844.127	-	-						102.844.127	102.844.127	-	
	UBND xã Đông Xá	32.912.000	32.912.000	-	-						32.912.000	32.912.000	-	
	UBND xã Kim Lư	1.489.310	1.489.310	-	-						1.489.310	1.489.310	-	
	UBND xã Văn Vũ	204.840.179	204.840.179	-	-			-			204.840.179	204.840.179	-	
	UBND xã Dương Sơn	39.174.800	38.174.800	1.000.000	-						39.174.800	38.174.800	1.000.000	
	UBND xã Trần Phú	356.688.115	316.341.115	40.347.000	-						356.688.115	316.341.115	40.347.000	
	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	-	-	-	-			-	-	-	-	-	-	
	Trung tâm Y tế	-	-	-	-			-	-	-	-	-	-	
IV	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	290.216.940	290.216.940	-	-	-	-	-	-	-	290.216.940	290.216.940	-	Sự nghiệp giáo dục ĐT và DN
*	Tiểu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	41.992.940	41.992.940	-	-	-	-	-	-	-	41.992.940	41.992.940	-	
-	Nội dung hỗ trợ một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh	-	-	-							-	-	-	
-	Nội dung hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người có thu nhập thấp	41.992.940	41.992.940	-	-	-	-	-	-	-	41.992.940	41.992.940	-	
	Phòng Giáo dục & Đào tạo	41.992.940	41.992.940	-	-						41.992.940	41.992.940	-	
	Trung tâm GDNN-GDTX	-	-	-							-	-	-	
*	Tiểu dự án 2. Hỗ trợ người LĐ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	-	-	-							-	-	-	
*	Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững	248.224.000	248.224.000	-	-	-	-	-	-	-	248.224.000	248.224.000	-	
	Phòng Nội vụ	248.224.000	248.224.000	-	-						248.224.000	248.224.000	-	
VII	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	381.381.664	379.024.164	2.357.500	2.633.422	2.633.422	-	6.019.950	6.019.950	-	384.768.192	382.410.692	2.357.500	Sự nghiệp giáo dục ĐT và DN
*	Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	174.094.087	173.394.087	700.000	1.160.692	1.160.692	-	435.570	435.570	-	173.368.965	172.668.965	700.000	
-	Phòng Nông nghiệp & Môi trường	128.644.650	128.644.650	-	-			0			128.644.650	128.644.650	-	
-	UBND xã Kim Hỷ	3.598.000	3.598.000	-	-			0			3.598.000	3.598.000	-	
-	UBND xã Lương Thượng	520.914	520.914	-	520.914	520.914		0			-	-	-	
-	UBND xã Quang Phong	562.000	562.000	-	562.000	562.000		0			-	-	-	
-	UBND xã Côn Minh	7.693.700	7.193.700	500.000	-			0			7.693.700	7.193.700	500.000	
-	UBND xã Liêm Thủy	9.000.000	8.800.000	200.000	-			0			9.000.000	8.800.000	200.000	
-	UBND xã Xuân Dương	23.945.045	23.945.045	-	-			0			23.945.045	23.945.045	-	
-	UBND xã Sơn Thành	77.778	77.778		77.778	77.778		0			-	-	-	
	UBND xã Văn Lang	-						0			-	-	-	

STT	Nguồn/Dự án thành phần	Số kinh phí sự nghiệp được giao			Kinh phí đề xuất điều chỉnh						Số kinh phí sự nghiệp sau điều chỉnh			Lĩnh vực chi tương ứng với từng dự án thành phần bị điều chỉnh tăng, giảm
		Tổng số	Trong đó		Giảm			Tăng			Tổng số	Trong đó		
			NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8=9	7=10	8=11	9=10+11=6	10=7	11=8	12=13+14=3+6+9	13	14	15
-	UBND xã Dương Sơn	52.000	52.000	-	-			435.570	435.570	-	487.570	487.570	-	
*	Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá	207.287.577	205.630.077	1.657.500	1.472.730	1.472.730	-	5.584.380	5.584.380	-	211.399.227	209.741.727	1.657.500	
-	Phòng Nông nghiệp & Môi trường	94.766.400	94.766.400	-	-						94.766.400	94.766.400	-	
-	UBND xã Kim Hỷ	9.660.320	9.660.320	-	-						9.660.320	9.660.320	-	
-	UBND xã Lương Thượng	8.360	8.360	-	8.360	8.360					-	-	-	
-	UBND xã Văn Lang	28.472.100	27.814.600	657.500	-			2.560.300	2.560.300		31.032.400	30.374.900	657.500	
-	UBND xã Sơn Thành	1.028.800	1.028.800	-	1.028.800	1.028.800	-	-			-	-	-	
-	UBND xã Văn Vũ	21.728	21.728	-	-			-			21.728	21.728	-	
-	UBND xã Kim Lư	117.500	117.500	-	-			-			117.500	117.500	-	
-	UBND xã Cư Lễ	19.748.199	19.748.199	-	-			-			19.748.199	19.748.199	-	
-	UBND xã Côn Minh	30.028.600	29.728.600	300.000	-			-			30.028.600	29.728.600	300.000	
-	UBND xã Đồng Xá	14.000.000	13.600.000	400.000	-			-			14.000.000	13.600.000	400.000	
-	UBND xã Liêm Thủy	9.000.000	8.700.000	300.000	-			-			9.000.000	8.700.000	300.000	
-	UBND xã Quang Phong							3.024.080	3.024.080		3.024.080	3.024.080	-	
-	UBND xã Dương Sơn	435.570	435.570	-	435.570	435.570	-				-	-	-	
C	Kinh phí còn dư chưa có nội dung điều chỉnh							-			-	-	-	

Nội
dung
thực
hiện của
các dự
án/tiểu
dự án
đề xuất
điều
chỉnh
tăng
kinh phí

**Nội
dung
thực
hiện của
các dự
án/tiểu
dự án
đề xuất
điều
chỉnh
tăng
kinh phí**

16

[illegible]

BIỂU PHÂN BỐ KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2025 (Nguồn tỉnh cấp bổ sung)

(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 22/4/2025 của Hội đồng nhân dân huyện)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Kinh phí cấp bổ sung năm 2025			Lĩnh vực chi
		Tổng số	Trong đó		
			NSTW (Mã DP 100)	NSDP (Mã DP 200)	
1	2	3=4+5	4	5	6
TỔNG SỐ		12.161.000.000	11.807.000.000	354.000.000	
I	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	5.416.610.000	5.259.610.000	157.000.000	
1	UBND xã Đồng Xá	511.696.000	493.696.000	18.000.000	
2	UBND xã Xuân Dương	345.546.000	335.546.000	10.000.000	
3	UBND xã Côn Minh	150.419.000	146.419.000	4.000.000	
4	UBND xã Sơn Thành	402.589.000	392.589.000	10.000.000	
5	UBND xã Đồng Xá	405.000.000	394.000.000	11.000.000	
6	UBND xã Dương Sơn	420.000.000	408.000.000	12.000.000	
7	UBND xã Quang Phong	470.360.000	457.360.000	13.000.000	
8	UBND xã Văn Lang	839.000.000	815.000.000	24.000.000	
9	UBND xã Văn Vũ	500.000.000	486.000.000	14.000.000	
10	UBND xã Kim Lư	400.000.000	388.000.000	12.000.000	
11	UBND xã Xuân Dương	500.000.000	485.000.000	15.000.000	
12	UBND xã Lương Thượng	472.000.000	458.000.000	14.000.000	

STT	Nội dung	Kinh phí cấp bổ sung năm 2025			Lĩnh vực chi
		Tổng số	Trong đó		
			NSTW (Mã DP 100)	NSDP (Mã DP 200)	
1	2	3=4+5	4	5	6
II	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	4.474.390.000	4.345.490.000	128.900.000	
*	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	4.124.390.000	4.005.490.000	118.900.000	
1	UBND xã Liêm Thủy	349.000.000	339.000.000	10.000.000	
2	TT Dịch vụ nông nghiệp huyện	192.070.000	187.070.000	5.000.000	
3	UBND xã Kim Hỷ	430.000.000	418.000.000	12.000.000	
4	UBND xã Cư Lễ	485.200.000	472.300.000	12.900.000	
5	UBND xã Trần Phú	672.900.000	652.900.000	20.000.000	
6	UBND xã Côn Minh	400.000.000	388.000.000	12.000.000	
7	UBND xã Văn Minh	470.000.000	456.000.000	14.000.000	
8	UBND xã Cường Lợi	778.630.000	755.630.000	23.000.000	
9	UBND TT Yên Lạc	346.590.000	336.590.000	10.000.000	
*	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	350.000.000	340.000.000	10.000.000	
-	Trung tâm y tế huyện Na Rì	350.000.000	340.000.000	10.000.000	
III	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	170.000.000	164.900.000	5.100.000	
1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp cùng nghèo, vùng khó khăn				
2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	170.000.000	164.900.000	5.100.000	
-	UBND thị trấn Yên Lạc	10.000.000	9.700.000	300.000	
-	UBND xã Kim Hỷ	10.000.000	9.700.000	300.000	
-	UBND xã Lương Thượng	10.000.000	9.700.000	300.000	

STT	Nội dung	Kinh phí cấp bổ sung năm 2025			Lĩnh vực chi
		Tổng số	Trong đó		
			NSTW (Mã DP 100)	NSDP (Mã DP 200)	
1	2	3=4+5	4	5	6
-	UBND xã Văn Lang	10.000.000	9.700.000	300.000	
-	UBND xã Sơn Thành	10.000.000	9.700.000	300.000	
-	UBND xã Văn Vũ	10.000.000	9.700.000	300.000	
-	UBND xã Cường Lợi	10.000.000	9.700.000	300.000	
-	UBND xã Kim Lư	10.000.000	9.700.000	300.000	
-	UBND xã Văn Minh	10.000.000	9.700.000	300.000	
-	UBND xã Cư Lễ	10.000.000	9.700.000	300.000	
-	UBND xã Trần Phú	10.000.000	9.700.000	300.000	
-	UBND xã Quang Phong	10.000.000	9.700.000	300.000	
-	UBND xã Côn Minh	10.000.000	9.700.000	300.000	
-	UBND xã Đồng Xá	10.000.000	9.700.000	300.000	
-	UBND xã Liêm Thủy	10.000.000	9.700.000	300.000	
-	UBND xã Xuân Dương	10.000.000	9.700.000	300.000	
-	UBND xã Dương Sơn	10.000.000	9.700.000	300.000	
IV	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	610.000.000	591.700.000	18.300.000	
1	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	0	-	-	
2	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	610.000.000	591.700.000	18.300.000	
-	UBND thị trấn Yên Lạc	30.000.000	29.100.000	900.000	
-	UBND xã Kim Hỷ	40.000.000	38.800.000	1.200.000	
-	UBND xã Lương Thượng	40.000.000	38.800.000	1.200.000	
-	UBND xã Văn Lang	40.000.000	38.800.000	1.200.000	

STT	Nội dung	Kinh phí cấp bổ sung năm 2025			Lĩnh vực chi
		Tổng số	Trong đó		
			NSTW (Mã DP 100)	NSDP (Mã DP 200)	
1	2	3=4+5	4	5	6
-	UBND xã Sơn Thành	40.000.000	38.800.000	1.200.000	
-	UBND xã Văn Vũ	40.000.000	38.800.000	1.200.000	
-	UBND xã Cường Lợi	30.000.000	29.100.000	900.000	
-	UBND xã Kim Lư	30.000.000	29.100.000	900.000	
-	UBND xã Văn Minh	30.000.000	29.100.000	900.000	
-	UBND xã Cư Lễ	40.000.000	38.800.000	1.200.000	
-	UBND xã Trần Phú	40.000.000	38.800.000	1.200.000	
-	UBND xã Quang Phong	30.000.000	29.100.000	900.000	
-	UBND xã Côn Minh	30.000.000	29.100.000	900.000	
-	UBND xã Đồng Xá	40.000.000	38.800.000	1.200.000	
-	UBND xã Liêm Thủy	30.000.000	29.100.000	900.000	
-	UBND xã Xuân Dương	40.000.000	38.800.000	1.200.000	
-	UBND xã Dương Sơn	40.000.000	38.800.000	1.200.000	
V	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình	1.490.000.000	1.445.300.000	44.700.000	
1	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	910.000.000	882.700.000	27.300.000	
-	UBND thị trấn Yên Lạc	70.000.000	67.900.000	2.100.000	
-	UBND xã Kim Hỷ	60.000.000	58.200.000	1.800.000	
-	UBND xã Lương Thượng	60.000.000	58.200.000	1.800.000	
-	UBND xã Văn Lang	60.000.000	58.200.000	1.800.000	
-	UBND xã Sơn Thành	40.000.000	38.800.000	1.200.000	

STT	Nội dung	Kinh phí cấp bổ sung năm 2025			Lĩnh vực chi
		Tổng số	Trong đó		
			NSTW (Mã DP 100)	NSDP (Mã DP 200)	
1	2	3=4+5	4	5	6
-	UBND xã Văn Vũ	60.000.000	58.200.000	1.800.000	
-	UBND xã Cường Lợi	60.000.000	58.200.000	1.800.000	
-	UBND xã Kim Lư	60.000.000	58.200.000	1.800.000	
-	UBND xã Văn Minh	60.000.000	58.200.000	1.800.000	
-	UBND xã Trần Phú	60.000.000	58.200.000	1.800.000	
-	UBND xã Quang Phong	80.000.000	77.600.000	2.400.000	
-	UBND xã Côn Minh	60.000.000	58.200.000	1.800.000	
-	UBND xã Đồng Xá	20.000.000	19.400.000	600.000	
-	UBND xã Liêm Thủy	60.000.000	58.200.000	1.800.000	
-	UBND xã Xuân Dương	60.000.000	58.200.000	1.800.000	
-	UBND xã Dương Sơn	40.000.000	38.800.000	1.200.000	
2	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	580.000.000	562.600.000	17.400.000	
-	UBND thị trấn Yên Lạc	20.000.000	19.400.000	600.000	
-	UBND xã Kim Hỷ	40.000.000	38.800.000	1.200.000	
-	UBND xã Lương Thượng	40.000.000	38.800.000	1.200.000	
-	UBND xã Văn Lang	40.000.000	38.800.000	1.200.000	
-	UBND xã Sơn Thành	40.000.000	38.800.000	1.200.000	
-	UBND xã Văn Vũ	40.000.000	38.800.000	1.200.000	
-	UBND xã Cường Lợi	20.000.000	19.400.000	600.000	
-	UBND xã Kim Lư	20.000.000	19.400.000	600.000	
-	UBND xã Văn Minh	30.000.000	29.100.000	900.000	
-	UBND xã Cư Lễ	40.000.000	38.800.000	1.200.000	
-	UBND xã Trần Phú	40.000.000	38.800.000	1.200.000	

STT	Nội dung	Kinh phí cấp bổ sung năm 2025			Lĩnh vực chi
		Tổng số	Trong đó		
			NSTW (Mã DP 100)	NSDP (Mã DP 200)	
1	2	3=4+5	4	5	6
-	UBND xã Quang Phong	30.000.000	29.100.000	900.000	
-	UBND xã Côn Minh	30.000.000	29.100.000	900.000	
-	UBND xã Đồng Xá	40.000.000	38.800.000	1.200.000	
-	UBND xã Liêm Thủy	30.000.000	29.100.000	900.000	
-	UBND xã Xuân Dương	40.000.000	38.800.000	1.200.000	
-	UBND xã Dương Sơn	30.000.000	29.100.000	900.000	
-	Trung tâm y tế huyện Na Rì	10.000.000	9.700.000	300.000	

**BIỂU PHÂN BỐ KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PH
SỐ VÀ MIỀN NÚI TỪ NGUỒN NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày

STT	Nội dung
1	2
TỔNG SỐ	
I	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị
1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân
-	UBND xã Trần Phú

HÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU
ĐÃ CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2025

v 22/4/2025 của Hội đồng nhân dân huyện)

Đơn vị: Đồng

Kinh phí cấp bổ sung năm 2025			Lĩnh vực chi
Tổng số	Trong đó		
	NSTW (Mã DP 100)	NSDP (Mã DP 200)	
3=4+5	4	5	6
76.296.205	76.296.205	0	
76.296.205	76.296.205	0	
76.296.205	76.296.205	0	
76.296.205	76.296.205		